

Số: 01/QĐ-THDC

Diễn Cát, ngày 7 tháng 2 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách và các nguồn thu khác năm 2024

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/Tt-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách hỗ trợ;

Xét đề nghị của kế toán Trường Tiểu học Diễn Cát;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai tình hình thực hiện dự toán NSNN và các nguồn thu khác năm 2024 của Trường Tiểu học Diễn Cát.

(Có biểu mẫu chi tiết kèm theo)

Điều 2: Thời gian từ ngày 7 tháng 02 năm 2025 đến ngày 6 tháng 03 năm 2025

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Kế toán đơn vị và các bộ phận liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Lưu :VT, KT

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ


Lê Huy Mạnh

Diễn Cát, ngày 7 tháng 2 năm 2025

THÔNG BÁO

Về việc công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách và các nguồn thu khác năm 2024

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/Tt-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách hỗ trợ;

Trường Tiểu học Diễn Cát thông báo công khai tình hình thực hiện dự toán thu chi ngân sách và các nguồn thu khác năm 2024.

(Theo biểu mẫu chi tiết kèm theo)

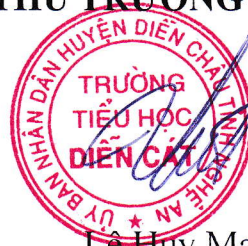
Hình thức công khai: Được niêm công khai lên trang website và tại bảng tin của nhà trường.

Trường Tiểu học Diễn Cát thông báo các bộ phận và các tổ chức, cá nhân liên quan được biết./.

Nơi nhận:

- Ban giám hiệu
- Công đoàn, ban TT
- Lưu :VT, KT

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Lê Huy Mạnh

THÔNG BÁO

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU -CHI NGUỒN NSNN NĂM 2024

(Dùng cho các đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán trực tiếp sử dụng kinh phí NSNN)

Đơn vị tính: Đồng

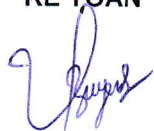
Khoản	Mục	Tiểu mục		Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước		Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
					Ngân sách trong nước	Viện trợ		
B	C	D		1	2	3	5	6
			KP không thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm	44.478.000	44.478.000			
			Giáo dục tiểu học	44.478.000	44.478.000			
72	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	23.238.000	23.238.000			
		6151	Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)	14.688.000	14.688.000			
		6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	8.550.000	8.550.000			
	6200		Tiền thưởng	21.240.000	21.240.000			
		6201	Thưởng thường xuyên	21.240.000	21.240.000			
72			KP thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm	5.598.685.327	5.598.685.327			
			Giáo dục tiểu học	5.598.685.327	5.598.685.327			
	6000		Tiền lương	2.721.938.400	2.721.938.400			
		6001	Lương theo ngạch, bậc	2.721.938.400	2.721.938.400			
		6050	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	133.000.000	133.000.000			
		6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	133.000.000	133.000.000			
	6100		Phụ cấp lương	1.643.300.436	1.643.300.436			
		6101	Phụ cấp chức vụ	34.776.000	34.776.000			
		6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	51.481.470	51.481.470			
		6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	4.968.000	4.968.000			
		6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	909.421.380	909.421.380			
		6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	9.936.000	9.936.000			
		6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	632.717.586	632.717.586			
	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	2.360.000	2.360.000			

Khoản	Mục	Tiểu mục		Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước		Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
					Ngân sách trong nước	Viện trợ		
		6155	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	2.360.000	2.360.000			
	6250		Phúc lợi tập thể	37.600.000	37.600.000			
		6299	Chi khác	37.600.000	37.600.000			
	6300		Các khoản đóng góp	794.855.169	794.855.169			
		6301	Bảo hiểm xã hội	591.489.253	591.489.253			
		6302	Bảo hiểm y tế	101.682.961	101.682.961			
		6303	Kinh phí công đoàn	67.788.638	67.788.638			
		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	33.894.317	33.894.317			
	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	23.270.400	23.270.400			
		6449	Chi khác	23.270.400	23.270.400			
	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	25.196.123	25.196.123			
		6501	Tiền điện	25.196.123	25.196.123			
	6550		Vật tư văn phòng	7.500.000	7.500.000			
		6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	7.500.000	7.500.000			
	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	15.763.999	15.763.999			
		6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	4.444.999	4.444.999			
		6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	1.267.000	1.267.000			
		6649	Khác	10.052.000	10.052.000			
	6700		Công tác phí	19.750.000	19.750.000			
		6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	7.350.000	7.350.000			
		6702	Phụ cấp công tác phí	1.000.000	1.000.000			
		6703	Tiền thuê phòng ngủ	1.800.000	1.800.000			
		6704	Khoản công tác phí	9.600.000	9.600.000			
	6750		Chi phí thuê mướn	8.704.800	8.704.800			
		6799	Chi phí thuê mướn khác	8.704.800	8.704.800			
	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	55.590.000	55.590.000			
		6907	Nhà cửa	43.490.000	43.490.000			
		6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	12.100.000	12.100.000			
	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	13.035.000	13.035.000			
		6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	13.035.000	13.035.000			

Khoản	Mục	Tiểu mục		Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước		Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
					Ngân sách trong nước	Viện trợ		
	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	70.528.000	70.528.000			
		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	38.414.000	38.414.000			
		7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	9.600.000	9.600.000			
		7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	22.514.000	22.514.000			
	7750		Chi khác	26.293.000	26.293.000			
		7799	Chi các khoản khác	26.293.000	26.293.000			
			Nguồn Khen thưởng	159.759.000	159.759.000			
			Giáo dục tiểu học	159.759.000	159.759.000			
	6200		Tiền thưởng	159.759.000	159.759.000			
		6201	Thưởng thường xuyên	159.759.000	159.759.000			
			Cộng:	5.802.922.327	5.802.922.327			

Diễn Cát, ngày 4 tháng 2 năm 2025

KẾ TOÁN



Vương Thị Huyền



Lê Huy Mạnh